QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ XUÂN TRẠCH, HUYỆN BỐ TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

TỶ LỆ : 1/10000

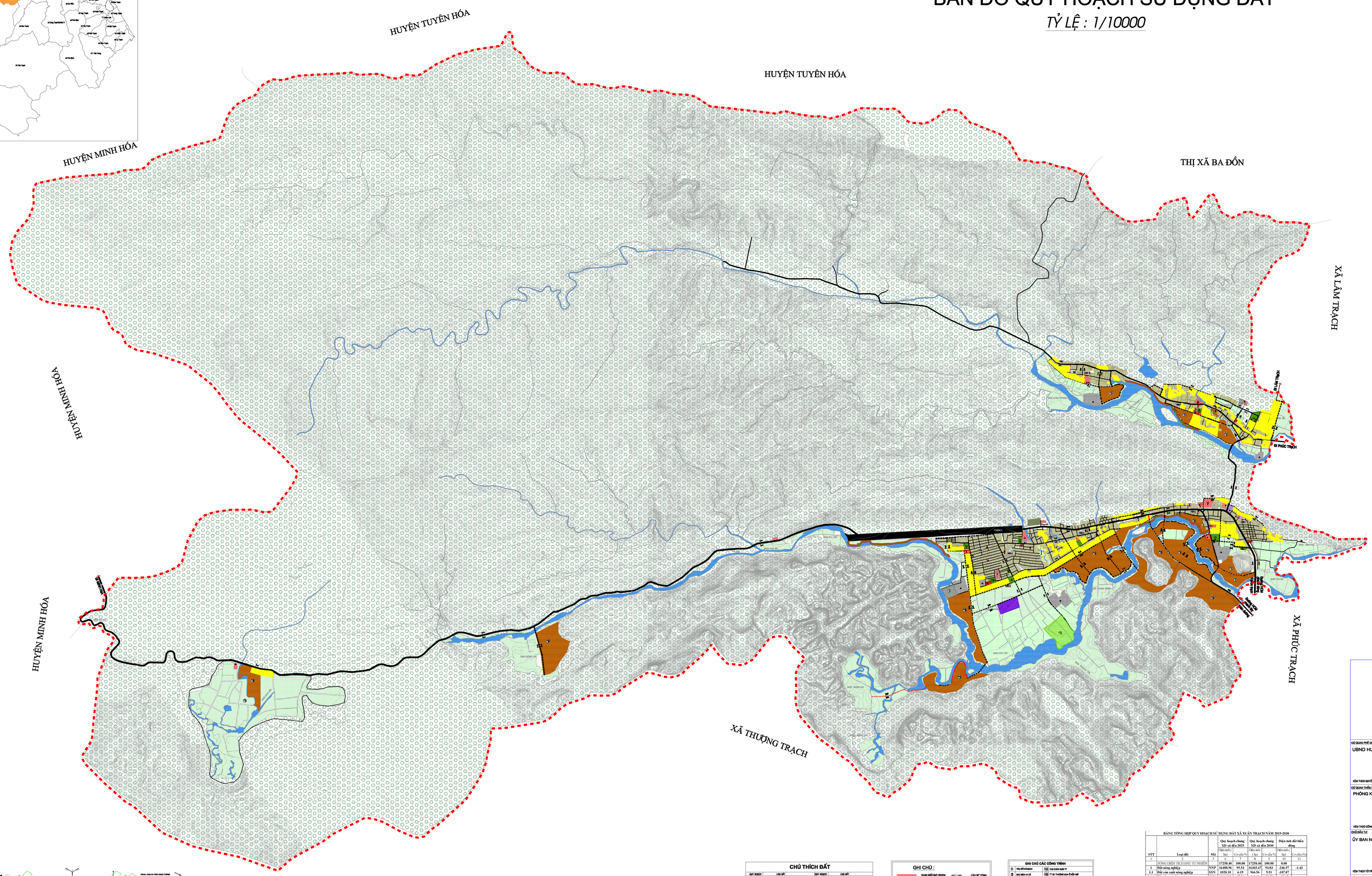

MẶT CẮT 1-1
ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH NHÁNH ĐÔNG

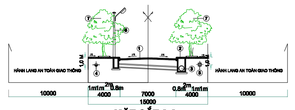

MẶT CẮT 2-2
ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH NHÁNH TÂY

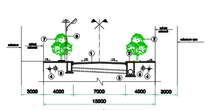

MẶT CẮT 3-3
ĐƯỜNG LIÊN XÃ

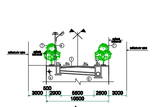

MẶT CẮT 4 - 4
ĐƯỜNG LIÊN THÔN

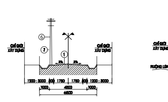

MẶT CẮT 5 - 5
ĐƯỜNG NỘI XÓM

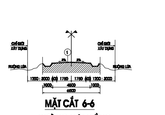

MẶT CẮT 6-6
ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG

MẶT CẮT 7-7

GHI CHÚ:
1. MẶT ĐƯỜNG
2. VỈA HÈ
3. CÔNG THOÁT NƯỚC
4. ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC
5. CÁP THÔNG TIN
6. CỘT ĐIỆN
7. CÂY XANH
8. NƯỚC KHÔNG THẤM

CHÚ THÍCH ĐẤT

QUY HOẠCH	LOẠI ĐẤT	QUY HOẠCH	LOẠI ĐẤT
	ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC (GỒM ĐẤT TRỒNG 2 VỤ LÚA TRỞ LÊN)		ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP (SKC)
	ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC (GỒM ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC CÒN LẠI)		ĐẤT CƠ SỞ Y TẾ
	ĐẤT CHUYÊN TRỒNG CÂY HÀNG NĂM (GỒM ĐẤT CÒN LẠI)		ĐẤT TRƯỜNG THPT, CẤP CƠ SỞ TRỞ LÊN
	ĐẤT TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM		ĐẤT TRƯỜNG THCS
	ĐẤT CƠ SỞ TRỒNG TRỌT, CHĂN NUÔI, THỦY SẢN		ĐẤT TRƯỜNG TIỂU HỌC
	ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ		ĐẤT TRƯỜNG MẦM NON
	ĐẤT CHUYỂN MỤC ĐÍCH THUỶ SẢN NƯỚC NGỌT		ĐẤT CHỢ (DHT)
	ĐẤT Ở NÔNG THÔN HIỆN TRẠNG		ĐẤT CƠ SỞ TÔN GIÁO TRỰC THỘC TỈNH QUẢN LÝ
	ĐẤT Ở NÔNG THÔN MỚI		ĐẤT CƠ SỞ TÔN GIÁO TRỰC THỘC HUYỆN QUẢN LÝ
	ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM KẾT HỢP VỚI NUÔI TRỒNG THỦY SẢN NƯỚC NGỌT		ĐẤT CƠ SỞ TÍN NGƯỠNG KHÁC (ĐẤT CƠ SỞ TÍN NGƯỠNG CÒN LẠI)
	ĐẤT CÔNG CỘNG CÂY CÂY, THỦY SẢN		ĐẤT BÃI THẢI, XỬ LÝ CHẤT THẢI
	ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH		ĐẤT RỪNG, MỘ, VĂN, NGHĨA, BIỂU
	ĐẤT LÀNG NGHỀ TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP		ĐẤT ĐƯỜNG PHÒNG HỘ NÔNG
	ĐẤT TRẠM BƠM		ĐẤT VỰA TRANG NHÀ
	ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC (TRANG TRẠI TRỒNG NẤM, TẠP TRANG...)		ĐẤT KÔ ĐƯỜNG NỘI XÓM, TH, DL
			ĐẤT CHÙA, MỘ TOÀNG

GHI CHÚ :

- RANH GIỚI QUY HOẠCH
- ĐẤT GIAO THÔNG
- ĐƯỜNG CAO TỐC
- ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH
- ĐƯỜNG 18
- ĐƯỜNG LIÊN XÃ
- ĐƯỜNG LIÊN THÔN
- ĐƯỜNG NỘI THÔN, NỘI ĐỒNG
- ĐƯỜNG HỘ ĐỒNG CHÍNH
- RÌNH TIÊU, THOÁT LŨ
- TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
- TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRƯỜNG MẦM NON, NHÀ TRẺ
- CÔNG TRÌNH MỘ DÒNG DUỆ — DIỆN TÍCH
- CÔNG TRÌNH SỐ ĐỒ VÀ — DIỆN TÍCH
- CẦU BÊ TÔNG
- CẦU SẮT
- TRẠM BƠM ẤP
- TRẠM BƠM TƯỚI
- TRƯỜNG HỌC
- TRỤ SỞ LÀNG ẤP
- BẾN ĐÒ

GHI CHÚ CÁC CÔNG TRÌNH

1	TRẠM BƠM	15	CÂU CÁN BẾN TỪ
2	BÃI RÁC HỘ GIA	16	TT DI TRƯỜNG BÃI ĐỒ KẾP
3	BÃI CHÔN LẤP	17	ĐỀ TRÀNG BÃI BÀI
4	TRẠM Y TẾ	18	BÃI RÁC THÔN HOÀNH ĐÔNG
5	TRƯỜNG MẦM NON	19	KHÚC TRÔNG THỜI BẾN
6	TRƯỜNG TIỂU HỌC	20	NHÀ VĂN HÓA XÃ
7	TRƯỜNG THCS	21	BÃI RÁC QUẢNG BÌNH
8	NHÀ VĂN HÓA THÔN	22	TRƯỜNG THPT
9	CHỢ	23	CÂY CÔNG
10	NGHĨA TRANG BÌNH ĐỊNH	24	BẾN ĐÒ
11	BÃI ĐỖ XE ĐẦU THÔN	25	BÃI THÔNG MÁN
12	BẾN THÔN ĐÔNG	26	KIỒN KIỒN
13	ĐÌNH VĂN CÔNG ĐÌNH	27	CÔNG MÁN
14	LÀNG NGHỀ TRÀ	28	BÃI TẬP KHÁCH CHÂN TỈ ĐỊNH NGUYỄN KẾP

BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT XÃ XUÂN TRẠCH NĂM 2015-2030

STT	Loại đất	Mã	Quy hoạch chung XD xã đến 2025		Quy hoạch chung XD xã đến 2030		Diện tích đất biến động	
			Xác định (ha)	Cơ cấu (%)	Xác định (ha)	Cơ cấu (%)	Xác định (ha)	Cơ cấu (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		17258.40	100.00	17258.40	100.00	0.00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	16408.96	95.14	15262.47	94.83	-246.97	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	1020.10	6.19	966.56	5.91	-107.07	
1.1.1	Đất bằng cây hàng năm	CHN	961.925	57.24	962.69	58.22	-42.47	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	280.03	30.83	180.03	31.99	0.00	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	681.895	69.17	782.66	478.23	-42.47	
1.1.2	Đất bằng cây lâu năm	CLN	436.175	42.76	403.87	41.78	-64.60	
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	15363.33	93.17	15108.1	92.81	-250.50	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	11891.33	77.40	11716.1	77.14	-350.50	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	0	0.00	0	0.00	0.00	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDG	3472	22.60	3472	20.03.33	0.00	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0.33	0.00	0.23	0.00	0.00	
1.4	Đất nông nghiệp khác (CNTT)	PNK	105.30	0.64	211.60	1.29	211.60	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	722.65	4.19	969.61	5.62	291.97	1.69
2.1	Đất ở	OTC	512.57	3.13	914.63	38.95	214.80	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	59.61	35.30	59.61	36.35	0.00	
2.1.2	Đất ở đô thị	ODT	52.49	46.70	194.80	63.67	104.80	
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	267.48	39.78	379.26	43.66	183.60	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan	TSC	1.24	0.43	1.24	0.03	0.00	
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	1.99	0.69	1.99	0.52	0.00	
2.2.3	Đất an ninh	CAN	0	0.00	0	0.00	0.00	
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DNG	11.32	3.94	11.32	2.96	0.00	
2.2.5	Đất sản xuất kinh doanh phi NN	CSK	95.4	29.71	170.15	44.66	109.50	
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	187.53	65.23	194.56	51.10	14.10	
2.3	Đất tôn giáo	TTG	1.41	0.20	1.43	0.16	0.00	
2.4	Đất tín ngưỡng	TIN	0.61	0.08	0.61	0.07	0.00	
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	23.875	3.30	23.66	2.50	5.57	
2.6	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SMN	291.21	40.85	295.21	31.99	0.00	
2.7	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	1.83	0.25	1.83	0.21	0.00	
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	0.00	0	0.00	0.00	
3	Đất chưa sử dụng	DCS	46.82	0.27	24.32	2.80	-45.00	-0.26
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	DCS	32.57	69.56	10.07	41.41	-45.00	
3.2	Đồi núi chưa sử dụng	DDC	0	0.00	0	0.00	0.00	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	14.25	30.44	14.25	58.59	0.00	

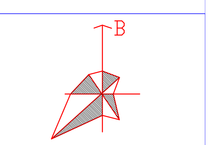

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UBND HUYỆN BỐ TRẠCH

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ..... NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 20....

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG HUYỆN BỐ TRẠCH

KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ..... NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 20....

CHỦ ĐẦU TƯ
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ XUÂN TRẠCH

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ..... NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 20....

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ XUÂN TRẠCH
HUYỆN BỐ TRẠCH , TỈNH QUẢNG BÌNH TỈ LỆ 1/10000
ĐỊA ĐIỂM: XÃ XUÂN TRẠCH, HUYỆN BỐ TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: KT | KTBV: AO | TỶ LỆ: 1/10000 | NGÀY ..../...../ 20...

NHÓM THỂ HIỆN THIẾT KẾ
KTS: PHAN TỪ
KTS: LÊ MINH ĐỨC
KS: HOÀNG THANH HẢI

C.TRÌ KIỂN TRÚC: KTS: LÊ MINH ĐỨC

CHỦ NHIỆM: KS: PHẠM HỮU TÌNH

GIÁM ĐỐC:
KS: PHẠM HỮU TÌNH

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - XÂY DỰNG THÀNH TÍN
ĐC: TOP 2 - BẾU LÝ - TP. ĐỒNG HỚI
TEL: 052 8221277; DD: 0912221888

QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ XUÂN TRẠCH, HUYỆN BỐ TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH
TÊN BẢN VẼ : BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

QH: 03